

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM HÀ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 21/01/2022.
V/v: Ly hôn.

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái S

Các hội thẩm nhân dân: + Ông Nguyễn Xuân Tr;
+ Bà Trần Thị Thanh V.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đàm Thị Thu D – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Mai Trường Tr - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 312/2021/TLST-HNGĐ ngày 08/10/2021 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** Ông **Đào Văn A**, sinh năm 1960

Địa chỉ: TDP. Q, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng

+ **Bi đơn:** Bà **Phạm Thị N**, sinh năm 1959

Địa chỉ: TDP. G, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng

(Ông A có mặt; bà N đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Đào Văn A trình bày: Ông và bà Phạm Thị N xây dựng gia đình với nhau vào năm 1980 do mai mối, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng. Năm 2000, gia đình chuyển vào làm ăn, sinh sống tại thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra bất hòa, cãi nhau. Đến năm 2019 thì mâu thuẫn trầm trọng hơn. Nguyên nhân là do ông A tuổi cao, sức khỏe yếu nhưng bà N chưa quan tâm, chăm sóc, thường bỏ nhà đi ở với con tầm 5 đến 6 tháng mới về. Ông N có động viên để bà về chung sống với ông, nương tựa nhau tuổi già nhưng bà N chỉ về được vài ngày lại bỏ đi. Nay ông xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông và bà N được ly hôn.

Về con chung: Ông A xác định, quá trình chung sống, ông và bà N có 02 người con chung là Đào Thị Th, sinh năm 1982 và Đào Văn Ch, sinh năm 1984. Hiện nay

các con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường và đã có gia đình riêng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình chung sống ông và bà N đã tự thỏa thuận về tài sản; đồng thời vợ chồng không có nợ ai, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Phạm Thị N trình bày: Việc bà xây dựng gia đình với ông A do thời gian đã lâu nên bà không nhớ vào năm nào. Bà và ông A có đăng ký kết hôn nhưng giấy tờ liên quan bà không giữ nên bà không biết rõ. Bà và ông A chung sống với nhau đến nay hơn 40 năm không xảy ra mâu thuẫn gì lớn. Đến năm 2020, ông A bị bệnh mất ngủ, ảnh hưởng đến thần kinh nên ông A cho rằng bà có quan hệ tình cảm với người khác và có những lời nói thiếu tế nhị. Sau đó ông A bán nhà và thỏa thuận chia tiền cho bà, ông A chuyển ra ở trọ, không chung sống với bà và các con và đề nghị ly hôn với bà. Thời gian qua hơn 01 năm, bà thường xuyên qua lại chăm sóc, lo lắng cho ông A khi ông A ốm đau. Nay bản thân bà không muốn ly hôn vì vợ chồng đã lớn tuổi, con đã có gia đình, việc ly hôn của ông, bà có thể ảnh hưởng đến các con. Trường hợp ông A vẫn yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông A.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông A có 02 con chung như ông A trình bày trên là đúng. Hiện nay, các con chung đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường và đã có gia đình riêng ổn định nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Giữa bà và ông A đã thỏa thuận xong về tài sản, đồng thời quá trình chung sống bà và ông A không có nợ ai, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không hòa giải được do bà N tham gia hòa giải thì tự ý bỏ về.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu như trình bày nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng cũng như phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án theo hướng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông A, xử cho ông A và bà N được ly hôn; Về con chung: Hiện nay con chung của ông A và bà N đã trưởng thành và phát triển bình thường, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

Về án phí: Miễn tiền án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm về việc ly hôn cho ông A theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tra luận cũng như ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn bà N vắng mặt và bà có lời khai xác định, do hiện bà tuổi cao, bản thân bà không muốn đến Tòa án giải quyết ly hôn với ông A, bà đi lại khó khăn nên đề nghị Tòa án không triệu tập hay thông báo cho bà đến Tòa án làm việc mà bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà. Do vậy, căn cứ

khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt bị đơn bà N theo thủ tục chung là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo ông A xác định, ông và bà N xây dựng gia đình với nhau vào năm 1980, trên cơ sở tình nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng. Còn bà N xác định, bà và ông A xây dựng gia đình với nhau đến nay hơn 40 năm, ông bà có đăng ký kết hôn nhưng giấy tờ bà không giữ nên bà không rõ cụ thể về việc đăng ký kết hôn. Như vậy, mặc dù ông A và bà N không xuất trình được giấy chứng nhận kết hôn nhưng về thời điểm chung sống giữa ông A và bà N theo sự xác nhận của đương sự thống nhất với nhau là đến nay đã hơn 40 năm. Hơn nữa, quá trình chung sống, ông A và bà N có 02 người con chung là Đào Thị Th, sinh năm 1982 và Đào Văn Chung, sinh năm 1984. Như vậy, có cơ sở xác định thời điểm chung sống giữa ông A và bà N là trước ngày 03/01/1987. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, không tự cải thiện được và đã tự bán tài sản thỏa thuận với nhau, ông A đã chuyển ra ở trọ, không cùng chung sống với bà N đến nay. Nay ông A xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà N. Nhận thấy, nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông A và bà N là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Hơn nữa, vợ chồng lại không tin tưởng nhau trong quan hệ tình cảm. Mặc dù quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Tòa án đã động viên ông A rút đơn, cải thiện tình cảm vợ chồng để cùng chung sống, chăm sóc nhau tuổi già nhưng ông A không thống nhất. Bà N xác định bà không muốn ly hôn vì nghĩ vợ chồng đã lớn tuổi, hơn nữa việc ông, bà ly hôn sẽ ảnh hưởng đến các con. Như vậy, việc bà N không muốn ly hôn với ông A cũng không xuất phát chính từ tình cảm vợ chồng. Nay ông A ly hôn thì bà N xác định thống nhất giải quyết ly hôn theo yêu cầu của ông A. Do đó, nếu cứ kéo dài tình trạng hôn nhân như hiện tại cũng không thể mang lại hạnh phúc cũng như sự ổn định cho các bên đương sự. Theo quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì *“trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”*. Đồng thời, tại mục 1, TTLT 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 quy định *“Trong trường hợp quan hệ hôn nhân được xác lập trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và áp dụng quy định của Luật HN&GD năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung”*. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 89 và Điều 91 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, cần chấp nhận đơn xin ly hôn của ông A, giải quyết cho ông A và bà N được ly hôn là phù hợp.

[3] Về con chung: Ông A và bà N cùng xác định, quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Đào Thị Th, sinh năm 1982 và Đào Văn Chung, sinh năm 1984. Hiện nay con chung đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông A và bà N cùng xác định, quá trình chung sống ông, bà đã tự thỏa thuận về tài sản, đồng thời, vợ chồng cũng không có nợ ai, các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

[5] Về án phí: Ông Đào Văn A đã trên 60 tuổi, thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ số tiền án phí hôn nhân và Gia đình sơ thẩm về việc ly hôn cho ông A .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ Điều 89 và Điều 91 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;
- Căn cứ điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Căn cứ Thông tư liên tịch số mục 1, TTLT 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000;
- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 203; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 266 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Đào Văn A, xử cho ông Đào Văn A và bà Phạm Thị N được ly hôn.
2. Về án phí: Miễn cho ông Đào Văn A toàn bộ tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (21/01/2022), nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo; riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Lâm Hà;
- THA dân sự huyện Lâm Hà;
- UBND xã Th, huyện K, thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thái Sơn

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thanh V - Nguyễn Xuân Tr

Nguyễn Thái Sơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trả lời tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn A Nguyễn Văn Duẩn đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 cần xem xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung là phù hợp.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nhung và A Duẩn xây dựng gia đình với nhau năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Hà, huyện Lâm Hà vào ngày 14/5/2008. Quá trình chung sống không được hòa thuận hạnh phúc nên chị Nhung làm đơn ly hôn. Tại phiên tòa, chị Nhung xác định không còn tình cảm với A Duẩn và giữ nguyên yêu cầu được ly hôn còn A Duẩn vắng mặt. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị Nhung và A Duẩn phát sinh là do kinh tế gia đình khó khăn, A Duẩn lại nghiện ma túy nhưng

không tu chí cai nghiện để vợ chồng cùng chăm lo xây dựng kinh tế gia đình. Tòa án đã tiến hành xác minh thực tế tại địa phương thì được biết đã hai lần chị Nhung tạo điều kiện cho A Duẩn đi cai nghiện tập trung nhưng chỉ được một thời gian ngắn thì A Duẩn lại tái nghiện nên mâu thuẫn vợ chồng càng trở nên trầm trọng, do cả hai lại không tìm được biện pháp để cải thiện nên đã tự sống ly thân từ năm 2014 đến nay không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Vì vậy, nếu cứ kéo dài tình trạng hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho các đương sự do mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài không còn khả năng để cải thiện, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nhung, xử cho chị Nhung và A Duẩn được ly hôn là hoàn toàn phù hợp.

[3]. Về con chung: Chị Nhung và A Duẩn có một con chung là Nguyễn Thị Th Tiên – sinh ngày 20/4/2009, hiện đang sống cùng với chị Nhung. Khi ly hôn chị Nhung đề nghị được nuôi con và không yêu cầu A Duẩn cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu Tiên là con gái rất cần sự quan tâm chăm sóc của mẹ, còn A Duẩn là đối tượng nghiện ma túy không sống ổn định một nơi, hơn nữa cháu Tiên đã trên bảy tuổi và có nguyện vọng được sống với mẹ nên căn cứ khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao con cho chị Nhung có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là hoàn toàn phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa chị Nhung không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nhung xác định vợ chồng không có tài sản chung cũng như không có nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết còn A Duẩn không có ý kiến trình bày cụ thể đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét về tài sản trong vụ án này. Trường hợp sau này nếu có trA chấp và khi có đơn khởi kiện, được xem xét giải quyết bằng vụ án khác theo thủ tục chung.

[5]. Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Nhung phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 53, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 147; Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1/ Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Bùi Thị Tuyết Nhung , xử cho chị Bùi Thị Tuyết Nhung và A Nguyễn Văn Duẩn được ly hôn.

2/ Về con chung: Giao con là Nguyễn Thị Th Tiên – sinh ngày 20/4/2009 cho chị Bùi Thị Tuyết Nhung có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. A Nguyễn Văn Duẩn không phải cấp dưỡng nuôi con.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3/ Về án phí: Chị Bùi Thị Tuyết Nhung phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhung được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nhung đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số AA/2015/0002883 ngày 08/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, chị Nhung đã nộp đủ án phí.

Báo cho chị Nhung biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án (22/8/2017), còn A Duẩn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”